Signature Not Verified
Được ký bởi NGUYỄN ĐỨC HIỆP
Ngày ký: 11.08.2016 09:48

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG (DIC) SỐ 2

Báo cáo Tài chính
cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
đã được soát xét

MỤC LỤC

NỘI DUNG	**TRANG**
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	02 – 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	05 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 30

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) số 2 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016.

Khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) số 2 được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 3500707730 (số cũ 4903000176) đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 6 năm 2005; Đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 14 tháng 05 năm 2015 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư Bà Rịa Vũng Tàu cấp.

Trụ sở chính: Số 5 đường số 6, Khu Đô thị Chí Linh, P. Thắng Nhất, TP Vũng Tàu.
Điện thoại: 0643 616365; Fax: 0643 584864; Email: thanhhaidic2@gmail.com.

Hoạt động chính của Công ty là Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và giao thông.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Thanh Hải	Chủ tịch	
Ông Trịnh Văn Huynh	Thành viên	
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	
Ông Lê Duy Đông	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Quyến	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 21/04/2016
Ông Trần Văn Chung	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 21/04/2016

Các thành viên của Ban Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Duy Đông	Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Hoàng Thị Hà	Trưởng ban
Bà Vương Thanh Hải	Thành viên
Bà Phan Thị Thanh Loan	Thành viên

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Trần Thanh Hải.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Hội đồng quản trị đối với báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Số : 326/BCSX/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) số 2

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) số 2 được lập ngày 10/08/2016 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 kèm theo được trình bày từ trang 05 đến trang 30.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Hội đồng Quản trị Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) số 2 tại ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Phó Giám đốc

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT

Nguyễn Đức Tín
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0684-2015-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		**82.965.578.307**	**81.811.207.077**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	**1.653.033.469**	**1.752.948.523**
1. Tiền	111		1.653.033.469	1.752.948.523
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		**-**	**-**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		**34.130.177.558**	**27.660.172.008**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	32.996.443.478	15.145.273.972
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	646.821.887	11.982.375.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	486.912.193	532.523.036
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	**47.182.367.280**	**52.393.110.046**
1. Hàng tồn kho	141		47.182.367.280	52.393.110.046
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		**-**	**4.976.500**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	-	4.976.500
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		**9.480.900.505**	**9.401.951.213**
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		**-**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
II. Tài sản cố định	**220**		**2.664.274.278**	**3.142.609.915**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	1.436.491.496	1.914.827.133
- Nguyên giá	222		34.900.281.043	34.900.281.043
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(33.463.789.547)	(32.985.453.910)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	1.227.782.782	1.227.782.782
- Nguyên giá	228		1.227.782.782	1.227.782.782
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		**-**	**-**
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**-**	**-**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9	**79.188.259**	**79.188.259**
1. Đầu tư vào Công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		151.500.000	151.500.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(72.311.741)	(72.311.741)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		**6.737.437.968**	**6.180.153.039**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	6.737.437.968	6.180.153.039
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**92.446.478.812**	**91.213.158.290**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		**63.273.839.617**	**63.547.923.238**
I. Nợ ngắn hạn	310		**63.273.839.617**	**63.547.923.238**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	22.828.166.188	21.503.807.679
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	4.155.588.440	9.512.566.198
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	2.951.459.946	3.045.745.674
4. Phải trả người lao động	314		5.118.697.685	1.911.751.158
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	1.192.142.248	2.430.076.309
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	27.024.435.637	25.140.626.747
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.349.473	3.349.473
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**-**	**-**
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		**29.172.639.195**	**27.665.235.052**
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	**29.172.639.195**	**27.665.235.052**
1. Vốn góp của chủ sỡ hữu	411		25.200.000.000	25.200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		25.200.000.000	25.200.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	6.605.309.091
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.465.235.052	4.495.203.021
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.507.404.143	(8.635.277.060)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	(8.940.480.230)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.507.404.143	305.203.170
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**92.446.478.812**	**91.213.158.290**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trịnh Văn Huynh	Trần Văn Chung	Trần Thanh Hải

Vũng Tàu, ngày 10 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.1	94.922.543.989	20.607.424.017
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**94.922.543.989**	**20.607.424.017**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	VI.2	91.187.264.778	22.350.105.028
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**3.735.279.211**	**(1.742.681.011)**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	10.417.433	1.708.866
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.346.684.375	672.323.353
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.346.684.375	667.639.458
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	859.175.334	825.445.591
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**1.539.836.935**	**(3.238.741.089)**
11. Thu nhập khác	31		81.604.001	21.030.000
12. Chi phí khác	32		114.036.793	632.882.937
13. Lợi nhuận khác	**40**	VI.6	**(32.432.792)**	**(611.852.937)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**1.507.404.143**	**(3.850.594.026)**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**1.507.404.143**	**(3.850.594.026)**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	VI.8	598	(1.528)

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trịnh Văn Huynh	Trần Văn Chung	Trần Thanh Hải

Vũng Tàu, ngày 10 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	81.206.337.833	21.995.324.525
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(60.051.267.114)	(14.602.195.113)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(18.154.667.454)	(6.171.859.987)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(1.295.216.375)	(473.965.091)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5.452.315.650	422.318.244
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(9.151.643.917)	(1.480.287.437)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	**(1.994.141.377)**	**(310.664.859)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	400.607.503
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.417.433	1.708.866
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	**10.417.433**	**402.316.369**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	23.512.969.491	7.285.345.540
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(21.629.160.601)	(7.562.062.168)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	**1.883.808.890**	**(276.716.628)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**(99.915.054)**	**(185.065.118)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**1.752.948.523**	**725.067.845**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**1.653.033.469**	**540.002.727**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trịnh Văn Huynh	Trần Văn Chung	Trần Thanh Hải

Vũng Tàu, ngày 10 tháng 08 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) số 2 được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 3500707730 (số cũ 4903000176) đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 6 năm 2005; Đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 14 tháng 05 năm 2015 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư Bà Rịa Vũng Tàu cấp.

Trụ sở chính: Số 5 đường số 6, Khu Đô thị Chí Linh, P. Thắng Nhất, TP Vũng Tàu.
Điện thoại: 0643 613944; Fax: 0643 584864; Email: congty@dic-2.com.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và giao thông.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong năm, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh liên kết và cũng không có đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để lập báo cáo tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 05 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả được ghi nhận và theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các đơn vị trong tập đoàn được áp dụng chung một tỷ giá do Công ty mẹ quy định (phải đảm bảo sát với tỷ giá giao dịch thực tế) để đánh giá lại các khoản phải trả cho người bán có gốc ngoại tệ phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ tập đoàn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được kế toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên tệ và thực hiện theo nguyên tắc:

- Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo: Giá trị khối lượng thực hiện hoàn thành, khối lượng xây lắp được chủ đầu tư xác nhận, nghiệm thu làm căn cứ ghi nhận doanh thu trong kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

15. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kế đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt	186.173.838	40.378.463
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.466.859.631	1.712.570.060
Cộng	**1.653.033.469**	**1.752.948.523**

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty CP ĐTPT Phương Nam	534.329.621	534.329.621
Công ty TNHH Hwan tai Việt Nam	-	651.925.390
Công ty CP Đầu tư và XD số 4.2	-	386.036.600
Công ty CPĐT&XD MACROCOZ	109.024.910	1.109.024.910
Công ty CP Tư vấn Quản lý DA Sao Việt	-	39.600.000
Ông Đặng Văn Tàu	608.484.750	-
Công ty TNHH Tư Vấn XD Phú Cường	374.247.200	255.665.325
Các khách hàng khác	162.047.840	713.679.767
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	31.208.309.157	11.455.012.359
Tổng Công ty CP ĐTPT Xây dựng	31.208.309.157	11.455.012.359
Cộng	**32.996.443.478**	**15.145.273.972**

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty CP Cấu Kiện Bê Tông DIC Miền Đông	-	11.825.580.000
Công ty TNHH XD Giao thông Vĩnh Thành	501.806.900	-
Các nhà cung cấp khác	145.014.987	156.795.000
Cộng	**646.821.887**	**11.982.375.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Tạm ứng	470.104.623	458.642.636
Ký quĩ, ký cược ngắn hạn	-	73.880.400
Phải thu khác	16.807.570	-
Truy thu BHXH nộp hộ cá nhân	10.246.670	-
Thuế TNCN	6.560.900	-
Cộng	**486.912.193**	**532.523.036**

5. Hàng tồn kho

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Nguyên liệu, vật liệu	851.920.290	1.730.647.222
Chi phí sản xuất kinh doanh	46.330.446.990	50.662.462.824
Cộng	**47.182.367.280**	**52.393.110.046**

6. Chi phí trả trước

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	4.976.500
Cộng	**-**	**4.976.500**
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa TSCĐ	1.958.462.337	1.086.449.185
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	4.778.975.631	5.093.703.854
Cộng	**6.737.437.968**	**6.180.153.039**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ Quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	**1.248.334.140**	**32.349.086.757**	**1.070.847.712**	**232.012.434**	**34.900.281.043**
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**1.248.334.140**	**32.349.086.757**	**1.070.847.712**	**232.012.434**	**34.900.281.043**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	**569.665.232**	**31.112.928.532**	**1.070.847.712**	**232.012.434**	**32.985.453.910**
Số tăng trong kỳ	22.364.000	455.971.637	-	-	478.335.637
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**592.029.232**	**31.568.900.169**	**1.070.847.712**	**232.012.434**	**33.463.789.547**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	678.668.908	1.236.158.225	-	-	**1.914.827.133**
Tại ngày cuối kỳ	656.304.908	780.186.588	-	-	**1.436.491.496**

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 676.809.919 đồng.
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 22.933.991.889 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	**1.227.782.782**
Số tăng trong kỳ	-
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	**1.227.782.782**
Giá trị hao mòn luỹ kế	
Số dư đầu năm	-
Số tăng trong kỳ	-
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	-
Giá trị còn lại	**-**
Tại ngày đầu năm	**1.227.782.782**
Tại ngày cuối kỳ	**1.227.782.782**

Quyền sử dụng đất lâu dài văn phòng Công ty tại Khu đô thị Chí Linh, phường Thắng Nhất, TP.Vũng Tàu (diện tích 448,20 m2) theo Giấy chứng nhận số: T06 752 cấp ngày 18/01/2008. Quyền sử dụng đất này đang được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP ĐT&PT, CN Vũng Tàu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Đầu tư dài hạn khác

Đơn vị tính : VND

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/06/2016				01/01/2016			
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty CP VLXD DIC	15.000	151.500.000	(72.311.741)	79.188.259	15.000	151.500.000	(72.311.741)	79.188.259
Cộng		**151.500.000**	**(72.311.741)**	**79.188.259**		**151.500.000**	**(72.311.741)**	**79.188.259**

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
Công ty TNHH Ngôi nhà Đất Việt	409.626.926	409.626.926	809.626.926	809.626.926
Công ty TNHH Halla Việt Nam	988.763.300	988.763.300	1.288.763.300	1.288.763.300
Công ty CP DIC số 4	-	-	1.643.131.498	1.643.131.498
Công ty CP KDVLXD số 15	2.610.477.876	2.610.477.876	2.213.667.998	2.213.667.998
Công ty TNHH HWan Tai Việt Nam	45.000.000	45.000.000	1.742.513.000	1.742.513.000
Công ty CP DIC Bê tông	3.399.335.500	3.399.335.500	2.886.651.750	2.886.651.750
Công ty TNHH Kim Hưng Phát	1.148.806.408	1.148.806.408	2.015.749.527	2.015.749.527
Công ty CP VLXD DIC	810.264.893	810.264.893	223.490.070	223.490.070
Công ty CP Cấu Kiện Bê Tông DIC Miền Đông	8.740.188.000	8.740.188.000	-	-
Các nhà cung cấp khác	4.675.703.285	4.675.703.285	8.498.861.086	8.498.861.086
Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	181.352.524	181.352.524
Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng	-	-	181.352.524	181.352.524
Cộng	**22.828.166.188**	**22.828.166.188**	**21.503.807.679**	**21.503.807.679**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính : VND

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	**Số có khả năng thực hiện**	**Giá trị**	**Số có khả năng thực hiện**
Ông Đặng Văn Tàu	-	-	700.000.000	700.000.000
Công ty TNHH Tư Vấn XD Phú Cường	-	-	300.000.000	300.000.000
Công ty CP ĐTXD Phục Hưng 7	583.883.385	583.883.385	-	-
DNTN Sơn Thịnh	200.000.000	200.000.000	-	-
Công ty CP DIC Số 4	100.000.000	100.000.000	-	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan	3.271.705.055	3.271.705.055	8.512.566.198	8.512.566.198
Tổng Công ty CP ĐTPT Xây dựng	3.271.705.055	3.271.705.055	8.512.566.198	8.512.566.198
Cộng	**4.155.588.440**	**4.155.588.440**	**9.512.566.198**	**9.512.566.198**

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính : VND

	01/01/2016 VND	**Số phải nộp trong kỳ**	**Số đã nộp trong kỳ**	**30/06/2016** VND
Thuế giá trị gia tăng	855.502.675	3.201.079.260	1.175.907.019	2.880.674.916
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.415.144	-	-	12.415.144
Thuế thu nhập cá nhân	11.513.499	6.816.298	16.274.020	2.055.777
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.166.314.356	54.331.654	2.164.331.901	56.314.109
Cộng	**3.045.745.674**	**3.262.227.212**	**3.356.512.940**	**2.951.459.946**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính : VND

	30/06/2016		Phát sinh trong năm		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP ĐT&PT, CN Vũng Tàu [(a)]	25.384.435.637	25.384.435.637	23.212.969.491	15.287.494.553	17.458.960.699	17.458.960.699
Ngân hàng TMCP Hàng Hải, CN Vũng Tàu	-	-	-	2.989.219.048	2.989.219.048	2.989.219.048
Tổng Công ty CP Đầu tư phát triển xây dựng	-	-	-	3.042.447.000	3.042.447.000	3.042.447.000
Vay cá nhân [(b)]	1.640.000.000	1.640.000.000	300.000.000	310.000.000	1.650.000.000	1.650.000.000
Lâm Thị Thơ	300.000.000	300.000.000	-	-	300.000.000	300.000.000
Lê Thị Hương	500.000.000	500.000.000	-	-	500.000.000	500.000.000
Trần Thị Hồng Trâm	550.000.000	550.000.000	-	-	550.000.000	550.000.000
Nguyễn Thị Lan	-	-	300.000.000	300.000.000	-	-
Vũ Thị Đào	290.000.000	290.000.000	-	10.000.000	300.000.000	300.000.000
Cộng	**27.024.435.637**	**27.024.435.637**	**23.512.969.491**	**21.629.160.601**	**25.140.626.747**	**25.140.626.747**

a. Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/600370/HĐTD ngày 18/11/2015. Thời hạn cấp hạn mức: 11 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng này. Mục đích vay: Phát hành bảo lãnh thi công gói thầu Kết cấu phần thân thuộc Công trình Khách sạn Phoenix – Giai đoạn 1. Hạn mức cho vay ngắn hạn 25.000.000.000 đồng. Lãi suất: thả nổi.
Tài sản đảm bảo: Bên vay cam kết thế chấp cho Ngân hàng toàn bộ quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng thi công xây dựng số 16/HĐ-DIC Corp-BQLĐT ngày 01/07/2015 và phục lục hợp đồng kèm theo (nếu có). Bất động sản tại thửa đất số 239, tờ bản đồ 37, (lô A4), địa chỉ số 05, đường số 06, P.Thắng Nhất, TP.VT; thuộc sở hữu Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng - DIC số 02.

Và các hợp đồng tín dụng từng lần có lãi suất cho vay 6,5 - 7,5%/năm. Thời gian vay dưới 12 tháng. Mục đích vay: Thanh toán tiền vật tư, nhân công công trình. Tài sản đảm bảo: Tài sản đảm bảo: 01 Giàn máy ép cọc thủy lực YZY400D, 01 Cẩu tháp QTZ5013D, 01 Xe ô tô Toyota 72N-8605, 01 Máy khoan xoắn ruột gà DB B26-800, 01 Máy ép cọc thủy lực YZY600H, 01 Máy ép cọc thủy lực YZY400D và đối trọng, 01 Cẩu tháp NTP QTZ6015, 01 Máy ép cọc thủy lực YZY600H.

b. Các hợp đồng vay cá nhân thời hạn vay 1 năm. Lãi suất cho vay từ 12%/năm đến 16%/năm. Mục đích vay: Thanh toán tiền vật tư, nhân công công trình. Tài sản đảm bảo: tín chấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Phải trả khác ngắn hạn

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Kinh phí công đoàn	370.564.595	452.357.747
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	356.520.722	685.461.889
Các khoản phải trả, phải nộp khác	465.056.931	1.292.256.673
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	36.020.000	270.360.000
Lãi vay cá nhân	197.977.000	146.509.000
Tổng Công ty Cổ phần ĐTPT Xây dựng	-	443.743.907
Trợ cấp Trịnh Xuân Trọng	-	10.212.000
Phải trả về tạm ứng thi công	231.059.931	421.431.766
Cộng	**1.192.142.248**	**2.430.076.309**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**25.200.000.000**	**6.605.309.091**	**4.495.203.021**	**(8.940.480.230)**	**27.360.031.882**
Lãi trong năm trước	-	-	-	305.203.170	305.203.170
Số dư đầu kỳ này	**25.200.000.000**	**6.605.309.091**	**4.495.203.021**	**(8.635.277.060)**	**27.665.235.052**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	1.507.404.143	1.507.404.143
Bù đắp lỗ từ thặng dư vốn và các quỹ (*)	-	(6.605.309.091)	(2.029.967.969)	8.635.277.060	-
Số dư cuối kỳ này	**25.200.000.000**	**-**	**2.465.235.052**	**1.507.404.143**	**29.172.639.195**

(*) Công ty dùng thặng dư vốn và quỹ đầu tư phát triển để bù đắp các khoản lỗ lũy kế tại thời điểm ngày 31/12/2015 theo biên bản họp Đại hội đồng cổ đông số 01/2016/BB-ĐHCĐ ngày 21/04/2016.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2016 VND	%	01/01/2016 VND	%
Tổng Công ty CP ĐTPT Xây dựng	10.500.000.000	42	10.500.000.000	42
Các cổ đông khác	14.700.000.000	58	14.700.000.000	58
Cộng	**25.200.000.000**	**100**	**25.200.000.000**	**100**

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Vốn góp đầu năm	25.200.000.000	25.200.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	25.200.000.000	25.200.000.000

d Cổ phiếu

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.520.000	2.520.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.520.000	2.520.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	2.520.000	2.520.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.520.000	2.520.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	2.520.000	2.520.000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cp		

16. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	165.069.997	165.069.997
Cộng	**165.069.997**	**165.069.997**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	94.922.543.989	20.607.424.017
Cộng	**94.922.543.989**	**20.607.424.017**

b. Trong đó doanh thu với các bên liên quan

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Tổng Công ty CP ĐTPT Xây dựng	92.289.600.952	10.544.199.966
Cộng	**92.289.600.952**	**10.544.199.966**

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	91.187.264.778	22.350.105.028
Cộng	**91.187.264.778**	**22.350.105.028**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.417.433	1.708.866
Cộng	**10.417.433**	**1.708.866**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lãi tiền vay	1.346.684.375	667.639.458
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	4.683.895
Cộng	**1.346.684.375**	**672.323.353**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí cho nhân viên quản lý	442.892.908	398.710.538
Chi phí khác	416.282.426	426.735.053
Cộng	**859.175.334**	**825.445.591**

6. Lợi nhuận khác

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Thu nhập khác	**81.604.001**	**21.030.000**
Xóa nợ phải trả	81.604.001	-
Thu nhập khác	-	21.030.000
	-	**-**
Chi phí khác	**114.036.793**	**632.882.937**
Phạt vi phạm về thuế và BHXH	113.326.692	632.882.937
Chi phí khác	710.101	-
Lợi nhuận khác	**(32.432.792)**	**(611.852.937)**

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.507.404.143	(3.850.594.026)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản điều chỉnh tăng	169.819.552	648.584.937
Chi phí không đươc tính thuế TNDN	169.819.552	648.584.937
- Các khoản điều chỉnh giảm	1.677.223.695	-
Chuyển lỗ các năm trước	1.677.223.695	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	-	(3.202.009.089)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.507.404.143	(3.850.594.026)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.507.404.143	(3.850.594.026)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.520.000	2.520.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**598**	**(1.528)**

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	58.056.071.118	8.378.824.274
Chi phí nhân công	22.046.504.356	6.122.732.773
Chi phí khấu hao tài sản cố định	478.335.637	1.290.418.457
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.548.343.514	2.715.000.609
Chi phí khác bằng tiền	585.169.653	864.204.412
Cộng	**87.714.424.278**	**19.371.180.525**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Ngoài phát sinh doanh thu bán hàng như thuyết minh VI.1b Công ty còn phát sinh các nghiệp vụ khác với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty CP ĐTPT Xây dựng	Công ty liên kết	Lãi vay	26.198.849
Tổng Công ty CP ĐTPT Xây dựng	Công ty liên kết	Phải trả khác	48.504.881
Tổng Công ty CP ĐTPT Xây dựng	Công ty liên kết	Phải trả người bán	57.480.369

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, Công ty còn các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/(phải trả) (VND)
Tổng Công ty CP ĐTPT Xây dựng	Công ty liên kết	Phải thu khách hàng	31.261.664.526
Tổng Công ty CP ĐTPT Xây dựng	Công ty liên kết	Người mua trả trước	(3.271.705.055)

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	790.477.903	817.708.810

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và số liệu cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 đã được kiểm toán và soát xét.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trịnh Văn Huynh	Trần Văn Chung	Trần Thanh Hải

Vũng Tàu, ngày 10 tháng 08 năm 2016